

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 11 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc cấp giấy chứng nhận

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN  
HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2014;
- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 29/6/2006;
- Căn cứ Giấy phép số 0401799157 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư TP Đà Nẵng cấp ngày 21/03/2011 v/v thành lập Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert;
- Căn cứ Giấy đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận số 2875/TĐC-HCHQ ngày 11/10/2018 của Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;
- Căn cứ Quyết định 151/QĐ-BVTV-KH ngày 17/01/2019 về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp của Cục bảo vệ thực vật;
- Căn cứ QĐ.01 do Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert;
- Căn cứ báo cáo của đoàn đánh giá và kết quả thẩm tra hồ sơ chứng nhận;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1. Cấp giấy chứng nhận và dấu chứng nhận hợp quy cho các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật do CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN sản xuất phù hợp quy chuẩn QCVN 01-188:2018/BNNPTNT theo quy định tại Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.**

Mã số giấy chứng nhận: **20.3770-HQ5**

(Thông tin chi tiết sản phẩm theo danh mục đính kèm)

Địa chỉ trụ sở: Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

*Địa chỉ sản xuất:* Xí nghiệp bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lô C1 và C3, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

**Điều 2.** Khi thực hiện phân phối sản phẩm trên ra thị trường, CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN phải thực hiện đúng các quy định quyền và trách nhiệm theo quy định của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert và các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực đến ngày 12/11/2023 và đơn vị sẽ chịu giám sát định kỳ vào các ngày 12/10/2021 và 12/10/2022 hoặc đột xuất khi cần để duy trì hiệu lực của quyết định. Nếu không có văn bản thông báo tiếp tục duy trì hiệu lực giấy chứng nhận định kỳ hằng năm từ VietCert, quyết định này mặc nhiên sẽ hết hiệu lực.

**Nơi nhận:**

- Như điều 1
- Lưu VT, PKT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**PHAN THANH TUẤN**



**DANH MỤC SẢN PHẨM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN  
PHÙ HỢP QUY CHUẨN VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-VC ngày 13 tháng 11 năm 2020 và giấy chứng nhận số 20.3770-HQ5)

| STT | Thông tin sản phẩm   |                                                       | Quy chuẩn áp dụng            |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|
| 1.  | Tên thương phẩm:     | BASCIDE 50 EC                                         | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Fenobucarb 50% w/w                                    |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                               |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited.                                          |                              |
| 2.  | Tên thương phẩm:     | BOSAGO 12 AB                                          | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Metaldehyde 12% w/w                                   |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                               |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Haimen Zhaofeng Chemical Co., Ltd.                    |                              |
| 3.  | Tên thương phẩm:     | BRIMGOLD 200 WP                                       | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Dinotefuran 50 g/kg<br>Imidacloprid 150 g/kg          |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                               |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Huangma Agrochemicals Co., Ltd.               |                              |
| 4.  | Tên thương phẩm:     | BUTYL 10 WP                                           | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Buprofezin 10% w/w                                    |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                               |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Psynche Chemicals Co., Ltd                            |                              |
| 5.  | Tên thương phẩm:     | BUTYL 40 WG                                           | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Buprofezin 40% w/w                                    |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                               |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Psynche Chemicals Co., Ltd                            |                              |
| 6.  | Tên thương phẩm:     | COMDA 250 EC                                          | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Emamectin benzoate 5g/l<br>Petroleum spray oil 245g/l |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn                    |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Huangma Agrochemicals Co., Ltd.               |                              |



|     |                      |                                         |                              |
|-----|----------------------|-----------------------------------------|------------------------------|
| 7.  | Tên thương phẩm:     | COMDA GOLD 5 WG                         | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Emamectin benzoate 5% w/w               |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn      |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Huangma Agrochemicals Co., Ltd. |                              |
| 8.  | Tên thương phẩm:     | DIOTO 250 EC                            | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Niclosamide 250 g/l                     |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Finagro Chemical Co., Ltd.              |                              |
| 9.  | Tên thương phẩm:     | DIOTO 830 WG                            | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Niclosamide - olamine 830 g/kg          |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Finagro Chemical Co., Ltd.              |                              |
| 10. | Tên thương phẩm:     | GÀ NÒI 4 GR                             | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Cartap hydrochloride 4% w/w             |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | JingMei Chemical Industry Co., Ltd.     |                              |
| 11. | Tên thương phẩm:     | GÀ NÒI 95 SP                            | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Cartap hydrochloride 95% w/w            |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | JingMei Chemical Industry Co., Ltd.     |                              |
| 12. | Tên thương phẩm:     | MIPCIDE 50 WP                           | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Isoprocarb 50% w/w                      |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn      |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited.                            |                              |
| 13. | Tên thương phẩm:     | NETOXIN 90 WP                           | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 90% w/w |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Hunan Haohua Chemical Co., Ltd.         |                              |
| 14. | Tên thương phẩm:     | RONINDA 100 SL                          | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Cyromazine 100g/l                       |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Zhejiang Heyi Pesticide &               |                              |

10A F  
TRU  
GIÁ  
VÀ CH  
P CHU  
VIE  
KH



|     |                      |                                         |                              |
|-----|----------------------|-----------------------------------------|------------------------------|
|     |                      | Chemicals Co., Ltd.                     |                              |
| 15. | Tên thương phẩm:     | SAGOMETRO 50 WG                         | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Pymetrozine 50% w/w                     |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Anpon Electrochemical Co., Ltd. |                              |
| 16. | Tên thương phẩm:     | SAGO-SUPER 3 GR                         | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Chlorpyrifos - methyl 3% w/w            |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Mitsu Industries Ltd.                   |                              |
| 17. | Tên thương phẩm:     | SAIMIDA 100 SL                          | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Imidacloprid 100 g/l                    |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Atul Limited.                           |                              |
| 18. | Tên thương phẩm:     | SAPEN-ALPHA 5 EC                        | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Alpha-cypermethrin 50 g/l               |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited                             |                              |
| 19. | Tên thương phẩm:     | SAROMITE 57 EC                          | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Propargite 570 g/l                      |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Fengshan Group Co., Ltd         |                              |
| 20. | Tên thương phẩm:     | SECSAIGON 25 EC                         | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Cypermethrin 25% w/w                    |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited.                            |                              |
| 21. | Tên thương phẩm:     | SẾU ĐỎ 3 EC                             | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Acetamiprid 30 g/l                      |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn      |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Changlong Chemicals Co., Ltd.   |                              |
| 22. | Tên thương phẩm:     | SK ENSPRAY 99 EC                        | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Petroleum spray oil 99% w/w             |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                 |                              |



|     |                      |                                                             |                              |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     | Đơn vị sản xuất:     | Hanyu SK ETS Co., Ltd                                       |                              |
| 23. | Tên thương phẩm:     | TATOO 150 AB                                                | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Metaldehyde 150 g/kg                                        |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty TNHH Hóa chất và TM<br>Trần Vũ                      |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Yixing Xingnong Chemical Products<br>Co., Ltd.              |                              |
| 24. | Tên thương phẩm:     | SAIVINA 430 SC                                              | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Carbaryl 430 g/l                                            |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                     |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Luxan B.V                                                   |                              |
| 25. | Tên thương phẩm:     | BUTOXIM 60EC                                                | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Butachlor 600 g/l<br>Fencloirim 100 g/l                     |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                     |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Shandong Weifang Rainbow<br>Chemical Co., Ltd.              |                              |
| 26. | Tên thương phẩm:     | OSAGO 80 WG                                                 | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Nitenpyram 20%<br>Pymetrozine 60%                           |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                     |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Hunan Xinchangshan Agriculture<br>Development Co., Ltd      |                              |
| 27. | Tên thương phẩm:     | ALPINE 80 WG                                                | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Fosetyl-aluminium 80% w/w                                   |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                     |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Zhejiang Juhua Co., Ltd, Lanxi City<br>Agrochemical Factory |                              |
| 28. | Tên thương phẩm:     | ALPINE 80 WP                                                | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Fosetyl-aluminium 80% w/w                                   |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                     |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Zhejiang Juhua Co., Ltd, Lanxi City<br>Agrochemical Factory |                              |
| 29. | Tên thương phẩm:     | DIPOMATE 430 SC                                             | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Mancozeb 430 g/l                                            |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                     |                              |

V.A.C  
AM  
IH  
NHÂN  
JP Q  
RT  
P.Đ



|     |                      |                                           |                          |
|-----|----------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited                               |                          |
| 30. | Tên thương phẩm:     | DIPOMATE 80 WP                            | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Mancozeb 80% w/w                          |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                   |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited                               |                          |
| 31. | Tên thương phẩm:     | HẠT VÀNG 250 SC                           | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Iprodione 250 g/l                         |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                   |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Kuaida Agrochemical Ltd., China   |                          |
| 32. | Tên thương phẩm:     | HẠT VÀNG 50 WP                            | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Iprodione 50% w/w                         |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                   |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Kuaida Agrochemical Ltd., China   |                          |
| 33. | Tên thương phẩm:     | KISAIGON 10 GR                            | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Iprobenfos 100 g/kg                       |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                   |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited                               |                          |
| 34. | Tên thương phẩm:     | LÚA VÀNG 20 WP                            | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Iprobenfos 14% w/w<br>Tricyclazole 6% w/w |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                   |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Psynche Chemicals Co., Ltd                |                          |
| 35. | Tên thương phẩm:     | LUNASA 25 EC                              | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Propiconazole 250 g/l                     |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                   |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Fengdeng Pesticide Co., Ltd       |                          |
| 36. | Tên thương phẩm:     | MEXYL MZ 72 WP                            | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Metalaxyl 8% w/w<br>Mancozeb 64% w/w      |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                   |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Indofil Industries Ltd                    |                          |
| 37. | Tên thương phẩm:     | SAIPAN 2 SL                               | QCVN 01-                 |



|     |                      |                                                          |                              |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------|
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Kasugamycin 2% w/w                                       | 188:2018/BNNPTNT             |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                  |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Liyang Lihua Chemical Co., Ltd                           |                              |
| 38. | Tên thương phẩm:     | SAIZOLE 5 SC                                             | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Hexaconazole 50 g/l                                      |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                  |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Atul Limited                                             |                              |
| 39. | Tên thương phẩm:     | SULOX 80 WP                                              | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Sulfur 80% w/w                                           |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                  |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Asim Products                                            |                              |
| 40. | Tên thương phẩm:     | SAGOGRAIN 300 EC                                         | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Difenoconazole 150 g/l<br>Propiconazole 150 g/l          |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                  |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Atul Limited                                             |                              |
| 41. | Tên thương phẩm:     | TREPPACH BUL 607 SL                                      | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Propamocarb hydrochloride 607 g/l                        |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Agria SA                                                 |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Agria Sa, Asenovgradsko Shose,<br>4009 Plovdiv, Bulgaria |                              |
| 42. | Tên thương phẩm:     | TRIZOLE 75 WP                                            | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Tricyclazole 75% w/w                                     |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                  |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Hangzhou Hexin Chemical Co., Ltd                         |                              |
| 43. | Tên thương phẩm:     | TRIZOLE 75 WG                                            | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Tricyclazole 75% w/w                                     |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                  |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Hangzhou Hexin Chemical Co., Ltd                         |                              |
| 44. | Tên thương phẩm:     | TRIZOLE 400 SC                                           | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Tricyclazole 400 g/l                                     |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                  |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Hangzhou Hexin Chemical Co., Ltd                         |                              |
| 45. | Tên thương phẩm:     | VANICIDE 5 SL                                            | QCVN 01-                     |

A HO  
 TRƯN  
 GIAM  
 4 CHU  
 CHUA  
 VIET  
 H KHE



|     |                      |                                                                                  |                              |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Validamycin 5% w/w                                                               | 188:2018/BNNPTNT             |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                                          |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited                                                                      |                              |
| 46. | Tên thương phẩm:     | VANICIDE 5 WP                                                                    | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Validamycin 5% w/w                                                               |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                                          |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited                                                                      |                              |
| 47. | Tên thương phẩm:     | ZIN 80 WP                                                                        | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Zineb 80% w/w                                                                    |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                                          |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited                                                                      |                              |
| 48. | Tên thương phẩm:     | ZINEB BUL 80 WP                                                                  | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Zineb 80% w/w                                                                    |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Agria S.A                                                                        |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Agria S.A                                                                        |                              |
| 49. | Tên thương phẩm:     | CLEARNER 75 WP                                                                   | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Chlorothalonil 75% w/w                                                           |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd                                       |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd                                       |                              |
| 50. | Tên thương phẩm:     | ANSARON 500 SC                                                                   | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Diuron 500 g/l                                                                   |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                                          |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Schirm GmbH                                                                      |                              |
| 51. | Tên thương phẩm:     | ANSARON 80 WP                                                                    | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Diuron 80% w/w                                                                   |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                                          |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Schirm GmbH                                                                      |                              |
| 52. | Tên thương phẩm:     | BÉ BỤ 30 WP                                                                      | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Butachlor 28,5% w/w<br>Bensulfuron Methyl 1,5% w/w<br>Chất an toàn Fenclorim 10% |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                                          |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Kuaida Agrochemical Co.,                                                 |                              |



|     |                      |                                                     |                              |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------|
|     |                      | Ltd, China                                          |                              |
| 53. | Tên thương phẩm:     | BERON 10 WP                                         | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Bensulfuron Methyl 10% w/w                          |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                             |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Kuaida Agrochemical Co., Ltd, China         |                              |
| 54. | Tên thương phẩm:     | BETO 14 WP                                          | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Acetochlor 12% w/w<br>Bensulfuron Methyl 2% w/w     |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                             |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Kuaida Agrochemical Co., Ltd, China         |                              |
| 55. | Tên thương phẩm:     | BUTOXIM 60 EC                                       | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Butachlor 600 g/l                                   |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                             |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.         |                              |
| 56. | Tên thương phẩm:     | MIZIN 500 SC                                        | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Atrazine 500 g/l                                    |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                             |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Zhejiang Zhongshan Chemical Industry Group CO., Ltd |                              |
| 57. | Tên thương phẩm:     | MIZIN 80 WP                                         | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Atrazine 80% w/w                                    |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                             |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Zhejiang Zhongshan Chemical Industry Group CO., Ltd |                              |
| 58. | Tên thương phẩm:     | PYANCHOR 5 EC                                       | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Pyribenzoxim 50 g/l                                 |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                             |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | LG Chem Ltd                                         |                              |
| 59. | Tên thương phẩm:     | PYANCHOR GOLD 8,5EC                                 | QCVN 01-<br>188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Cyhalofop-butyl 6% w/w<br>Pyribenzoxim 2,5% w/w     |                              |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                             |                              |
|     | Đơn vị sản xuất:     | LG Chem Ltd                                         |                              |



|     |                      |                                                                  |                          |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 60. | Tên thương phẩm:     | PATAXIM 55 EC                                                    | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Butachlor 275 g/l<br>Propanil 275 g/l                            |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                          |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited                                                      |                          |
| 61. | Tên thương phẩm:     | SAICOPA 500 EC                                                   | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Acetochlor 500 g/l                                               |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                          |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Nitrokemia 2000 Rt, 8184 Fu"<br>zfo"gya'rtelep, P.O.B.23 Hungary |                          |
| 62. | Tên thương phẩm:     | SAI-ONE 15 EC                                                    | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Fluazifop-P-Butyl 150 g/l                                        |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                          |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | FFC Limited                                                      |                          |
| 63. | Tên thương phẩm:     | STAR 10 WP                                                       | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Pyrazosulfuron Ethyl 10% w/w                                     |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                          |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | LG Chem Ltd                                                      |                          |
| 64. | Tên thương phẩm:     | VENUS 300 EC                                                     | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Pretilachlor 300 g/l<br>Chất an toàn Fenclorim 100g/l            |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                                          |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | LG Chem Ltd                                                      |                          |
| 65. | Tên thương phẩm:     | BROADSAFE 200 EC                                                 | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Quizalofop-P-Ethyl 200 g/l                                       |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd                       |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd                       |                          |
| 66. | Tên thương phẩm:     | FARUS 25 SC                                                      | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Quinclorac 250 g/l                                               |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Bailing Agrochemical Co., Ltd                                    |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Bailing Agrochemical Co., Ltd                                    |                          |
| 67. | Tên thương phẩm:     | DOMINO 20 WP                                                     | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Bispyribac-sodium 20% w/w                                        |                          |





|     |                      |                                        |                          |
|-----|----------------------|----------------------------------------|--------------------------|
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Institute of Ecomones Co., Ltd |                          |
| 68. | Tên thương phẩm:     | Sài Gòn P1 15 WP                       | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Paclobutrazol 15% w/w                  |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Jiangsu Changlong Chemicals Co., Ltd   |                          |
| 69. | Tên thương phẩm:     | ANIMAT 40 SL                           | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Mepiquat chloride 40 % w/w             |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Zhejiang Pinghu Pesticide Factory      |                          |
| 70. | Tên thương phẩm:     | FASFIX 150 SL                          | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT |
|     | Hàm lượng hoạt chất: | Glufosinate Ammonium 150 g/l           |                          |
|     | Đơn vị đăng ký       | Công ty CP BVTV Sài Gòn                |                          |
|     | Đơn vị sản xuất:     | Yongnong BioSciencesCo., Ltd           |                          |

Ngày hiệu lực/Authorized: 13/11/2020  
Ngày hết hạn/Expires: 12/11/2023

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**PHẦN THANH TUẤN**







VIETCERT

# CERTIFICATE

## GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 20.3770-HQ5

Chứng nhận sản phẩm:

### THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Xem chi tiết danh mục sản phẩm kèm theo)

Sản xuất tại:

### CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ trụ sở:

Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, phường Tân Thuận Đông, Quận 7,  
Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ sản xuất:

Xí nghiệp bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lô C1 và C3, khu công nghiệp Hiệp Phước,  
Xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Được Trung tâm Giám định và Chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert đánh giá  
chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định tại Thông tư số 21/2015/TT-  
BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển  
nông thôn.

Và được phép sử dụng dấu hợp quy của Vietcert:



Phương thức chứng nhận: phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCHN ngày 31/03/2017)  
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời  
hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ 13/11/2021, 13/11/2022 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo  
kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ

Ngày cấp: 13/11/2020

Ngày hết hạn: 12/11/2023

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**PHAN THANH TUẤN**